

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng; phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy phục vụ thi công công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020, số 4159/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 1393/PCTT-QLĐĐ ngày 25/12/2020 của Tổng cục Phòng, chống thiên tai về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông

Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 04/TTr-SNN&PTNT ngày 05/01/2021 (kèm theo Công văn số 4940/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/11/2020 của Sở Giao thông Vận tải và hồ sơ liên quan) về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng; phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy phục vụ thi công công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng; phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy phục vụ thi công công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

2. Nhà thầu tư vấn:

- Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Trung tâm Khoa học và Triển khai kỹ thuật thủy lợi - Trường Đại học Thủy lợi.

- Nhà thầu lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy: Công ty TNHH đầu tư và thi công cơ giới thủy bộ Đăng Vũ.

3. Quy mô, nội dung đầu tư, các thông số thiết kế và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

3.1. Quy mô đầu tư:

- Tần suất mực nước kiệt thiết kế kè: $P = 95\%$.
- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 0,6\%$.
- Hệ số ổn định cho phép: $[K] \geq 1,35$.

3.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Lý trình thiết kế		K0+2÷K0+133,2
	(Tương ứng lý trình đê hữu sông Mã)		(K39+550÷K39+680)
2	Chiều dài đoạn tuyến thiết kế	m	131,2
3	Mực nước lũ thiết kế tại K40	m	(+7.52)
4	Mực nước kiệt $P = 95\%$ tại K39+350	m	(-0.87)
5	Cao trình đỉnh kè thiết kế	m	(+5.00)
6	Cao trình cơ đê phía sông	m	(+3.50) và (+4.50)
7	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	(+0.80)

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
8	Chiều rộng cơ đê phía sông	m	3÷12
9	Chiều rộng đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	4,6÷10,4
10	Hệ số mái kè		$m = 2$
11	Hệ số mái đồng đá hộ chân kè		$m = 2$

3.3. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Chân kè: Tại cao trình (+0.80) m; là 1 hàng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép (BTCT), đường kính cọc D600 mm, chiều dài cọc $L = 15$ m, khoảng cách giữa hai cọc liên tiếp tính từ tim cọc là 1,5 m. Riêng đoạn đầu tuyến từ K0+2÷K0+22 dài 20 m (phía ngoài đã có hàng cọc khoan nhồi thuộc dự án đoạn kè từ K39+350÷K39+550 đê hữu sông Mã, hiện đã thi công xong), khoảng cách giữa hai cọc liên tiếp tính từ tim cọc là 3 m và đoạn cuối tuyến từ K0+122,5÷K0+133,2 dài 10,7 m (phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cầu Hoàng Long) không bố trí cọc khoan nhồi. Khóa đầu các cọc bằng dầm BTCT dọc theo tuyến kè, tiết diện dầm ($B \times H$) = (0,6x0,8) m.

- Tiếp giáp hàng cọc khoan nhồi ra phía lòng sông tạo cơ chân kè tại cao trình (+0.80) m, rộng từ (5,4÷9,4) m bằng rọ thép đá hộc, kích thước rọ (2x1x0,5) m; những vị trí cơ chân kè nằm trên đất tự nhiên, phía dưới rọ thép đá hộc là đá dăm lót (1x2) cm, dày 20 cm và lớp vải địa kỹ thuật. Riêng đoạn từ K0+35,2÷K0+55,2 dài 20 m, cơ chân kè được xử lý: đào bóc bỏ phần đất lẫn bùn, đá đến cao trình (-1.40) m; gia cố nền bằng cọc bạch đàn (đường kính cọc từ (8÷12) cm, chiều dài cọc $L = 5$ m, mật độ 16 cọc/m²), phía trên đỉnh cọc bố trí các lớp vật liệu theo trình tự từ dưới lên, gồm thép tấm dày 0,8 mm có đục lỗ, 2 lớp phen nửa, 2 lớp vải địa kỹ thuật, lớp đá dăm (1x2) cm dày 20 cm, xếp 4 lớp rọ thép đá hộc, kích thước rọ (2x1x0,5) m.

- Từ cao trình (+0.80) m xuống đến (-1.37) m (dưới mực nước thi công 0,5m): Gia cố bằng rọ đá, kích thước rọ (2x1x0,5) m.

- Từ cao trình (-1.37) m xuống đến lòng sông: Đối với những khu vực lòng sông có hệ số mái $m \geq 2$, gia cố bằng rỗng thép lõi đá hộc, dài 10 m, đường kính 60 cm (thả song song với dòng chảy). Đối với những khu vực chân kè xói cục bộ và lòng sông có hệ số mái $m < 2$, đổ lăng thể đá hộc tạo mái $m = 2$ trước khi gia cố rỗng thép lõi đá hộc.

b) Mái kè: Hệ số mái kè $m = 2$, từ cao trình (+0.80) m đến (+4.50) m và (+5.00) m gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250, kích thước (40x40x16)cm trong khung ô được tạo bởi các dầm BTCT M250 ngang và dọc mái kè; phía dưới cấu kiện bê tông là lớp đá (1x2) cm dày 20 cm và lớp vải địa kỹ thuật.

- Tạo cơ kè tại cao trình (+3.50) m đến (+4.50) m:

+ Đoạn từ K0+2÷K0+59,4 dài 57,4 m, tạo cơ kè tại cao trình (+3.50) m, nền được gia cố bằng bê tông M200 dày 20 cm, mặt lát đá tự nhiên kích thước (30x30x3) cm; phía trong cơ là rãnh thoát nước bằng BTCT đúc sẵn M250, kích thước lòng rãnh (22x30) cm; phía ngoài là dầm BTCT M250, đỉnh dầm lắp đặt

lan can bằng thép mạ kẽm (tận dụng hệ thống lan can cũ).

+ Đoạn từ K0+59,4÷K0+133,2 dài 73,8 m, tạo cơ kè tại cao trình (+4.50)m, nền được gia cố tương tự cơ tại cao trình (+3.50) m; phía ngoài là đầm BTCT M250, đỉnh đầm lấp đặt lan can bằng thép mạ kẽm (tận dụng hệ thống lan can cũ và làm mới).

+ Chuyển tiếp từ cao trình cơ đê (+3.50) m lên (+4.50) m là mặt đường đi dạo trong công viên hiện có bằng bậc tam cấp; kết cấu bằng bê tông, mặt phía ngoài ốp đá tự nhiên.

- Phía dưới mái kè từ cao trình (+2.00) m lên đến cơ kè tại (+3.50) m và (+4.50) m bố trí tầng lọc thoát nước được tạo bởi các lớp lọc gồm vải địa kỹ thuật, đá (1x2) cm và đá (4x6) cm trước khi gia cố mái.

c) Đỉnh kè đoạn từ K0+2÷K0+59,4 dài 57,4 m, từ cao trình đỉnh kè (+5.00)m đến đỉnh đê hiện có từ (+7.10) m đến (+7.20) m: Lắp đặt các khung Block bằng bê tông đúc sẵn, bên trong trồng cỏ để chống xói và tạo cảnh quan.

d) Tháo dỡ, sơn sửa cột và các biển báo hiệu hiện có; lắp đặt vào vị trí cũ.

4. Phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy: Phương án được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thông nhất tại Công văn số 1143/CĐTNĐ-VT-ATGT ngày 22/6/2020, cụ thể:

a) Báo hiệu trên bờ: Bố trí tại thượng lưu và hạ lưu khu vực thi công bao gồm 8 cột (D160; K 6,5 m) và 8 biển báo hiệu (1,5x1,5) m, cụ thể: 2 báo hiệu chú ý nguy hiểm (C3.1); 2 báo hiệu cấm vượt (C1.8); 2 báo hiệu chiều rộng luồng bị hạn chế (C2.3); 2 báo hiệu cấm tàu thuyền quay trở (C1.7).

b) Báo hiệu dưới nước: Bố trí 14 phao dẫn luồng đồng bộ $\Phi 1,2$ m (có đèn) chỉ vị trí giới hạn luồng tàu chạy, trong đó có 6 phao chỉ vị trí giới hạn bên bờ phải luồng chạy tàu (A1.1); 5 phao chỉ vị trí giới hạn bên bờ trái luồng chạy tàu (A1.2); 3 phao giới hạn vùng nước (B-4.1). Trong quá trình thi công, các phao báo hiệu phải được điều chỉnh, chống bồi rùa phù hợp với tình hình thực tế thi công các hạng mục công trình.

c) Hệ thống báo hiệu điều tiết phải được duy tu, bảo dưỡng theo quy định.

d) Phương tiện, nhân lực thực hiện điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông trong trường hợp thi công công trình (bao gồm biện pháp thi công) ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ luồng theo quy định:

- Bố trí 1 trạm điều tiết, khống chế hướng dẫn đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công (1 tàu có công suất 90 sức ngựa, 1 xuồng cao tốc có công suất 25 sức ngựa; thời gian các phương tiện nổ máy tối thiểu 1 giờ/ca).

- Thời gian điều tiết 3 ca/ngày theo tiến độ thi công công trình.

- Nhân lực phục vụ điều tiết phải có nghiệp vụ, bố trí tối thiểu, gồm: Chỉ huy công tác điều tiết hướng dẫn giao thông 1 người/ca; công nhân thường trực làm nhiệm vụ điều tiết khống chế hướng dẫn giao thông 2 người/ca. Định biên thuyền viên trên phương tiện phải được bố trí theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải.

- Trang thiết bị phục vụ công tác điều tiết đảm bảo giao thông theo quy định.

5. Dự toán: 20.000,0 triệu đồng (Hai mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	16.368,4	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	428,3	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.847,8	triệu đồng;
- Chi phí khác:	1.032,2	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	323,3	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh tại Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 01/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến thẩm định của Tổng cục Phòng, chống thiên tai tại Công văn số 1393/PCTT-QLĐĐ ngày 25/12/2020 và Sở Giao thông Vận tải tại Công văn số 4940/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/11/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680,
phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng (Gxd)	Dự toán chi tiết	16.368,4
2	Chi phí quản lý dự án	2,878% x Gxd/1,1	428,3
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.847,8
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		656,373
3.1	Chi phí khảo sát + thăm dò địa vật lý	QĐ số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	473,738
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		14,215
3.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		17,540
3.4	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		150,880
B	Giai đoạn thực hiện dự án		1.191,429
3.5	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	QĐ số 4710/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	175,603
	- Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		164,574
	- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		4,937
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát		6,092
3.6	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		558,202
3.7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,176% x Gxd	28,859
3.8	Chi phí thẩm tra dự toán	0,171% x Gxd	27,957
3.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,449% x Gxd	400,807
4	Chi phí khác		1.032,2
4.1	Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa	CV số 4940/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/11/2020	727,087
4.2	Lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa		3,586
4.3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT210/2016/TT-BTC)	0,121% x Gxd/1,1	18,005
4.4	Phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)	0,117% x Gxd/1,1	17,410
4.5	Phí thẩm định dự án (TT209/2016/TT-BTC)	0,018% x TMĐT/1,1	3,600
4.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,368% x TMĐT/1,1	67,313
4.7	Phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)	1,040% x Gxd	170,232
4.8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước	Tạm tính	10,000
4.9	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	15,000
5	Chi phí dự phòng	9,42% x (1+2+3+4)	323,3
	Tổng cộng		20.000,0